

Số: /GCN-SXD

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 02/4/2025 của Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 24/4/2025; văn bản số 01/08-5/CV/BM2025 ngày 08/5/2025 của Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam về việc khắc phục các nội dung tồn tại trong biên bản đánh giá; Biên bản kiểm tra ngày 17/5/2025, ngày 30/5/2025 giữa Đoàn đánh giá của Sở Xây dựng với Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105347993 do phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2022.

Địa chỉ: Số nhà 21, ngõ 81/22, tổ dân phố Đông Ngạc 3, phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0868957748

Email: hmtan75tlg@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số nhà 388 đường Thụy Phương, tổ dân phố Hồng Ngự, phường Thụy Phương, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.137

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng Bảo Minh Việt Nam;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KTXD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(H.N.Duy-05b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.137**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số /GCN-SXD ngày tháng 6 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn (phương pháp sàng), xác định khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C188
2	Xác định cường độ uốn, cường độ nén	TCVN 6016:2011; ASTM C109; ASTM C349; AASHTO T106
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM C187; ASTM C191; ASTM C266; ASTM C451; ASTM C807
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572- 2:2006; AASHTO T27; ASTM C136; ASTM C33
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84; AASHTO T85; ASTM C127; ASTM C128; ASTM C33
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; AASHTO T85
7	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hong	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19
8	Xác định độ ẩm,	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T142;
9	Xác định độ ẩm, độ hút nước của đá xây dựng	TCVN 10321:2014
10	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117; ASTM C142
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
12	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938
13	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM C33

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
14	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn và đập (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131; ASTM C535
15	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
16	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112
17	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D5821
18	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
19	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176
20	Cát nghiền cho bê tông và vữa: Xác định hạt lượng hạt < 0.075mm	TCVN 9205:2012
III	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
21	Xác định kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
22	Xác định độ lưu động của vữa tươi (Phương pháp bàn dẫn)	TCVN 3121-3:2022;
23	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
24	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
25	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022
26	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022
27	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C349; ASTM C942
28	Vữa không co trộn sẵn: Xác định độ chảy độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao cốt vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đóng rắn	TCVN 9204:2012; ASTM C939
IV	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
29	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119
30	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; AASHTO T121
31	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022; ASTM C232
32	Phân tích thành phần của hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993
33	Xác định hàm lượng bọt khí bằng phương pháp áp suất	TCVN 3111: 2022; ASTM: C231
34	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112:2022; ASTM C642
35	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642
36	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022; ASTM C779
37	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C138; ASTM C642
38	Xác định độ chống thấm nước-phương pháp vết thấm	TCVN 3116:2022; ASTM C1585
39	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; AASHTO T22
40	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	ASTM C293; ASTM C78; AASHTO T97
V	THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG	
41	Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854
42	Xác định độ ẩm và hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216
43	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90
44	Xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; ASTM C136; ASTM D1140; ASTM D422; AASHTO T88; AASHTO T27
45	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; ASTM D1557; ASTM D698
46	Đàn nén Proctor	TCVN 12790:2020; AASHTO T180
47	PP xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm	TCVN 8721:2012
48	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D2937
49	Xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T193
50	Xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8719:2012; ASTM D4546
51	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267
VI	THÉP, KIM LOẠI, MỎI HÀN	
52	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; ASTM A370; JIS Z 2241-2011
53	Thử uốn	TCVN 198:2008; ASTM A370;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
54	Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực: Đo kích thước, khối lượng, Thử kéo, thử uốn, thử uốn tại điểm hàn mắt lưới	TCVN 7937-1,2:2013
55	Thử phá huỷ mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010;
56	Thử phá huỷ mối hàn trên vật liệu kim loại - kéo dọc	TCVN 8311:2010
57	Thử phá huỷ mối hàn trên vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
58	Xác định khả năng chịu tải của nắp hố ga và song chắn rác	TCVN 10333-3:2014
59	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít : Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:1995;
VII	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
60	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011;
61	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011;
62	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011;
63	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011;
64	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011;
65	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011;
66	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
67	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011;
68	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011;
69	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011;
70	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
71	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
72	Thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011
VIII	BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA	
73	Bột đá dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
74	Xác định tỷ lệ thành phần hạt, xác định lượng mất khi nung, xác định hàm lượng nước, xác định khối lượng riêng, xác định độ trương nở, xác định chỉ số về hàm lượng nhựa	22TCN 58-1984
IX	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
75	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
76	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
77	Xác định điểm hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005;
78	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005;
79	Xác định lượng hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2023;
80	Xác định khối lượng riêng (Phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005;
81	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005;
82	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005;
83	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
X	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
84	Xác định độ ẩm, độ chặt, của đất tại hiện trường bằng PP dao dai	TCVN 12791:2020;
85	Xác định khối lượng thể tích của đất	TCVN 8729:2012
86	Xác định độ chặt, sau đầm nén tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; AASHTO T191
87	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
88	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman	TCVN 8867:2011
89	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
90	Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011
91	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:2012
92	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
93	Xác định cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012
94	Gia cố đất nền yếu. Phương pháp trụ đất xi măng-Xác định cường độ kháng nén của mẫu gia cố	TCVN 9403:2012
95	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
XI	VẬT LIỆU GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
XII	THỬ NGHIỆM BENTONITE	
96	Xác định khối lượng riêng; độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Độ tách nước; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh; Độ PH; Tính ổn định	TCVN 11893:2017
XIII	HỬ NGHIỆM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC, CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP	
97	Ống công BTCT thoát nước: Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật và nhãn mác; Kiểm tra kích thước; Xác định khả năng chống thấm; Kiểm tra cường độ bê tông; Thử khả năng chịu tải của đốt công,	TCVN 9113:2012
98	Cống hộp BTCT: Kiểm tra ngoại quan, khuyết tật và nhãn mác; Kiểm tra kích thước; Xác định khả năng chống thấm; Kiểm tra cường độ bê tông; Thử khả năng chịu tải của đốt công,	TCVN 9116:2012
XV	ỐNG NHỰA PVC, HDPE, VÀ PHỤ KIỆN ỐNG	
99	Xác định kích thước, độ dày, sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6145:2007
100	Xác định độ bền kéo và giãn dài	TCVN 7434-2:2020

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.